

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2021/DS-ST
Ngày: 10 - 6 - 2021
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hồng

2. Bà Nguyễn Thị Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:
Ông Lê Hoàng Vinh – Kiểm sát viên

Trong ngày 10 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 255/2021/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 220/2021/QĐST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Vạn H, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp KH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Vạn H: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 477A/24 QCT, phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 12/3/2021) (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tùng L, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp KH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Nhật Đ, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp KH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vạn H do ông Nguyễn Văn P đại diện trình bày:

Bà Nguyễn Thị Vạn H và bà Nguyễn Thị Tùng L là chỗ quen biết cùng ngụ ấp KH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang. Ngày 12/02/2016 (âm lịch), bà H có cho bà Nguyễn Thị Tùng L vay số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng để bà L làm vốn mua bán kinh doanh và sinh hoạt phí trong gia đình bà L. Việc vay tiền nói trên thì bà L tự viết biên nhận và ký tên vào biên nhận, bà H đã giao đủ số tiền 150.000.000 đồng cho bà L ngay trong ngày 12/02/2016 (âm lịch). Hai bên thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng và hứa hẹn với nhau khi nào bà H cần tiền thì bà L trả lại cho bà H. Sau khi vay tiền, bà L có trả vốn 20.000.000 đồng, thời điểm thì không xác định được, việc trả số tiền 20.000.000 đồng hai bên không có làm biên nhận. Hiện nay, bà L còn nợ lại bà H tiền vốn vay 130.000.000 đồng, lãi thì chưa đóng lần nào. Bà H đã nhiều lần đòi lại số tiền nói trên nhưng bà L cứ hứa hẹn lần nữa, đến nay bà L chưa trả cho bà H số tiền còn nợ.

Bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ là vợ chồng, việc bà L vay tiền của bà H để làm ăn và sinh hoạt phí trong gia đình bà. Do đó bà H yêu cầu bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay còn nợ là 130.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Không đồng ý việc xin trả dần 1.000.000 đồng/tháng của bà L và ông Đ.

Căn cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà H là Tờ vay vốn ngày 12/2/2016 (âm lịch), ngoài ra không còn chứng cứ nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Tùng L trình bày:

Vào ngày 12/02/2016 (âm lịch), bà L có vay của bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, thời hạn vay không xác định, khi nào bà L có tiền thì sẽ trả cho bà H.

Sau khi vay tiền, bà L đã trả lãi cho bà H được 20 tháng (từ ngày 12/02/2016 (âm lịch) đến ngày 12/10/2017 (âm lịch)), với tổng số tiền 105.000.000 đồng. Việc trả lãi không có làm giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến; cứ tới ngày 12 hàng tháng là đóng lãi cho bà H, khi đưa tiền lãi chỉ có bà L và bà H, nếu không có bà H thì sẽ đưa tiền cho chồng bà H (tên Bình, còn họ và năm sinh thì không biết, hiện nay cũng đã chết).

Sau ngày 12/10/2017, do không có khả năng trả lãi cho bà H nên bà L mới xin không trả lãi cho bà H nữa mà chỉ trả vốn cho bà H. Bà L đã trả vốn được 02 lần, mỗi lần 20.000.000 đồng, tổng cộng 40.000.000 đồng, thời điểm trả thì không xác định được, chỉ nhớ lúc mẹ bà bệnh khoảng 02 năm nay. Việc trả vốn 02 lần, mỗi lần 20.000.000 đồng, tổng cộng 40.000.000 đồng 02 bên không có làm Biên nhận và cũng không ai chứng kiến.

Ngoài ra, bà L còn trả vốn nhiều lần cho bà H với hình thức góp hàng tháng, cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/8/2018 đến tháng 04/2019 (âm lịch), góp 3.000.000 đồng/tháng, tổng cộng 27.000.000 đồng;

- Từ ngày 05/2019 đến tháng 10/2019 (âm lịch), góp 03 lần, mỗi lần 1.500.000 đồng/tháng, tổng cộng 4.500.000 đồng;

- Từ ngày 30/01/2020 đến tháng 08/2020 (âm lịch), góp 1.000.000 đồng/tháng, tổng cộng 8.000.000 đồng;

Từ ngày 01/8/2018 đến tháng 08/2020 (âm lịch), bà L đã góp cho bà H được 39.500.000 đồng (tiền vốn). Việc đóng tiền góp hàng tháng cho bà H không có làm biên nhận và cũng không ai chứng kiến.

Tổng cộng bà L đã trả cho bà H được tiền vốn là 79.500.000 đồng và lãi 105.000.000 đồng nên bà L chỉ còn nợ lại bà H số tiền vốn là 70.500.000 đồng.

Thời điểm vay tiền của bà Nguyễn Thị Vạn H thì bà L và ông Trần Nhựt Đ là vợ chồng, hiện nay bà L và ông Đ vẫn còn là vợ chồng. Mục đích vay tiền của bà H là để kinh doanh để phục vụ cuộc sống của 02 vợ chồng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vạn H yêu cầu bà và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ trả số tiền 130.000.000 đồng bà L không ý. Bà L chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 70.500.000 đồng, yêu cầu được trả dần 1.000.000 đồng/tháng. Đồng thời, bà L yêu cầu khấu trừ số tiền 105.000.000 đồng (tiền lãi) mà bà đã đóng cho bà H vào số tiền nợ gốc là 70.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nhựt Đ trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Tùng L là vợ chồng. Việc bà Nguyễn Thị Tùng L vay số tiền 150.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Vạn H là để kinh doanh phục vụ cho cuộc sống gia đình. Thống nhất theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị Tùng L. Ông Trần Nhựt Đ đồng ý cùng bà Nguyễn Thị Tùng L trả cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền vốn còn nợ là 70.500.000 đồng, yêu cầu được trả dần 1.000.000 đồng/tháng. Đồng thời, ông Đ yêu cầu khấu trừ số tiền 105.000.000 đồng (tiền lãi) mà bà L đã đóng cho bà H vào số tiền nợ gốc là 70.500.000 đồng.

Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Thị Vạn H do ông Nguyễn Văn P đại diện trình bày: Xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Vạn H đối với số tiền 10.500.000 đồng. Yêu cầu bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 119.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ trình bày: Đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 119.500.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vạn H đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 10.500.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vạn H. Buộc bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 119.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Vạn H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà tiền vay với số tiền 130.000.000 đồng là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản” và bà Nguyễn Thị Tùng L (bị đơn) có nơi cư trú tại ấp KH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Vạn H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 10.500.000 đồng. Xét thấy, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vạn H phù hợp khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vạn H.

[1.3] Bà Nguyễn Thị Tùng L (bị đơn) và ông Trần Nhựt Đ (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) có yêu cầu khấu trừ số tiền 105.000.000 đồng đã đóng lãi cho bà Nguyễn Thị Vạn H với lãi suất 3,5%/tháng vào tiền vốn còn nợ bà Nguyễn Thị Vạn H. Đây là yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của đương sự nhưng bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ không thực hiện thủ tục tố tụng đối với yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời, tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ rút lại yêu cầu khấu trừ số tiền 105.000.000 đồng đã đóng lãi cho bà Nguyễn Thị Vạn H vào số tiền vốn còn nợ bà Nguyễn Thị Vạn H và xác định đây chỉ là ý kiến của các đương sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vạn H yêu cầu bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 119.500.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các đương sự đều thống nhất xác định vào ngày 12/02/2016 (âm lịch), bà Nguyễn Thị Tùng L có vay của bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, không có thời hạn vay, việc vay tiền trên cơ sở tự nguyện và có làm “Tờ vay vốn ngày 12/02/2016 (âm lịch)”. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có đủ căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Vạn H với bà Nguyễn Thị Tùng L có giao kết hợp đồng vay tài sản. Việc xác lập hợp đồng giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015) nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng đã giao kết.

Bà Nguyễn Thị Vạn H cho rằng bà Nguyễn Thị Tùng L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chỉ trả vốn được 22.000.000 đồng và 02 tháng tiền lãi theo lãi suất đã thỏa thuận với tổng số tiền là 10.500.000 đồng, việc trả vốn, lãi bà H có ghi vào sổ nhưng đã bị mất; hiện nay bà Nguyễn Thị Tùng L còn nợ lại số tiền 128.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Vạn H đã nhiều lần yêu cầu bà Nguyễn Thị Tùng L trả số tiền 128.000.000 đồng nhưng bà Nguyễn Thị Tùng L không thực hiện. Bà Nguyễn Thị Tùng L cho rằng từ thời điểm vay đến khoảng tháng 08/2020, bà L đã trả cho bà H tiền vốn là 79.500.000 đồng và tiền lãi 105.000.000 đồng, việc trả tiền vốn và lãi cho bà H 02 bên không có làm biên nhận, bà L chỉ tự ghi vào sổ của bà để theo dõi việc trả nợ cho bà H.

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị Tùng L có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả cho bà H tiền vốn là 79.500.000 đồng và tiền lãi là 105.000.000 đồng nhưng bà L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bà. Mặt khác, bà H không thừa nhận việc bà L có trả tiền vốn, lãi như bà L trình bày và bà H cũng không ký xác nhận vào bảng theo dõi lịch trả nợ do bà L ghi nên lời trình bày của bà L là không có cơ sở chấp nhận. Bà Nguyễn Thị Vạn H không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà L trả được số tiền vốn là 22.000.000 đồng và 02 tháng tiền lãi là 10.500.000 đồng nhưng lời thừa nhận của bà H là có lợi cho bà L, phù hợp khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Vạn H đồng ý khấu trừ số tiền 10.500.000 đồng vào số tiền vốn mà bà Nguyễn Thị Tùng L còn nợ bà Nguyễn Thị Vạn H. Yêu cầu bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 119.500.000 đồng, không đồng ý yêu cầu xin trả dần của bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ. Bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ thống nhất còn nợ bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 119.500.000 đồng và đồng ý trả số tiền 119.500.000 đồng theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Vạn H nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần số tiền còn nợ.

Căn cứ khoản 2 Điều 92, khoản 5 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự, có đủ căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Tùng L còn nợ lại bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền vốn gốc là 119.500.000 đồng. Việc bà L không trả số tiền này cho bà Nguyễn Thị Vạn H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Đồng thời, giao dịch giữa bà

H và bà L phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Trần Nhựt Đ và bà Nguyễn Thị Tùng L, ông Đ và bà L đều xác định việc bà L vay tiền của bà H là để kinh doanh, kiếm thêm thu nhập phục vụ cuộc sống của gia đình và ông Đ cũng đồng ý cùng bà L trả nợ cho bà H nên yêu cầu của bà Nguyễn Thị Vạn H buộc bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 119.500.000 đồng là phù hợp Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ xin được trả dần số tiền 119.500.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Vạn H. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ thiếu nợ đã lâu, nay lại kéo dài thời gian trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Nguyễn Thị Vạn H, mặt khác, ông Nguyễn Văn P (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) không đồng ý đối với yêu cầu này của bà L, ông Đ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Từ những phân tích trên, việc bà Nguyễn Thị Vạn H yêu cầu bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 119.500.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Vạn H được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 119.500.000 đồng nên bà L và ông Đ phải chịu tiền án phí sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị Vạn H theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điều 26, 35, 39, 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vạn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 10.500.000 (mười triệu, năm trăm nghìn) đồng.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vạn H.

Buộc bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Vạn H số tiền 119.500.000 (một trăm mười chín triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Tùng L và ông Trần Nhựt Đ có nghĩa vụ liên đới chịu 5.975.000 (năm triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Vạn H được nhận lại số tiền 3.250.000 (ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0013730 ngày 26/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phước Sang

